

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)



BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÝ 2 NĂM 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị: VND


TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		8.129.572.437.148	7.722.957.525.626
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	1.116.587.303.530	817.917.514.549
1. Tiền	111		487.777.503.530	161.817.514.549
2. Các khoản tương đương tiền	112		628.809.800.000	656.100.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	802.766.410.959	702.747.534.246
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		802.766.410.959	702.747.534.246
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		5.197.191.758.974	5.159.779.297.787
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	1.818.393.313.332	1.896.007.321.618
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	1.633.361.558.807	1.450.387.379.702
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	8	786.904.960.814	752.200.196.378
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	1.394.197.758.655	1.280.530.097.600
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(435.665.832.634)	(219.345.697.511)
IV. Hàng tồn kho	140		942.113.612.737	980.538.265.401
1. Hàng tồn kho	141		942.113.612.737	980.538.265.401
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		70.913.350.948	61.974.913.643
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	206.377.144
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		5.677.084.813	47.946.681
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	10	15.318.637.648	11.760.589.331
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		49.917.628.487	49.960.000.487
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		3.765.211.584.453	4.062.657.686.695
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		208.035.000.000	416.504.541.461
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215	8	208.035.000.000	415.980.000.000
2. Phải thu dài hạn khác	216		-	524.541.461
II. Tài sản cố định	220		51.359.609.157	54.335.465.105
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	51.359.609.157	54.335.465.105
- Nguyên giá	222		176.494.078.848	193.281.185.893
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(125.134.469.691)	(138.945.720.788)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	-	-
- Nguyên giá	228		106.000.000	106.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(106.000.000)	(106.000.000)
III. Bất động sản đầu tư	230	13	404.566.720.720	419.285.989.890
- Nguyên giá	231		772.495.890.142	772.364.373.150
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(367.929.169.422)	(353.078.383.260)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		194.861.099.925	185.258.403.879
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	194.861.099.925	185.258.403.879
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5	2.905.752.069.684	2.987.228.286.360
1. Đầu tư vào công ty con	251		2.489.612.010.413	2.203.754.418.321
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		1.177.799.790.734	1.259.628.675.464
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		145.263.590.577	145.263.590.577
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(906.923.322.040)	(921.418.398.002)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	300.000.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		637.084.967	45.000.000
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		485.430.750	-
2. Tài sản dài hạn khác	268		151.654.217	45.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		11.894.784.021.601	11.785.615.212.321


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)


Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

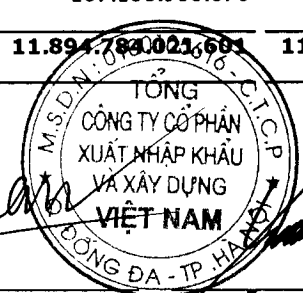
Đơn vị: VNĐ

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		5.023.328.302.054	5.324.492.764.758
I. Nợ ngắn hạn	310		4.334.011.552.761	4.571.696.008.307
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	1.394.009.809.846	1.624.798.327.361
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	867.383.220.762	1.052.379.280.863
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	10	111.188.920.148	49.300.435.831
4. Phải trả người lao động	314		35.096.197.109	38.520.739.593
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	380.784.361.038	299.737.337.501
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	18	27.294.146.337	30.121.560.776
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	20	550.081.898.101	542.664.133.793
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19	910.406.734.036	913.938.589.746
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		11.745.662.541	-
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		46.020.602.843	20.235.602.843
II. Nợ dài hạn	330		689.316.749.293	752.796.756.451
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	18	310.670.420.774	269.356.360.101
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	21	378.646.328.519	483.440.396.350
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		6.871.455.719.547	6.461.122.447.563
I. Vốn chủ sở hữu	410	22	6.764.266.818.869	6.353.231.949.795
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		4.417.106.730.000	4.417.106.730.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		4.417.106.730.000	4.417.106.730.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		355.104.902.000	355.104.902.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		801.028.234.144	801.028.234.144
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.191.026.952.725	779.992.083.651
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước	421a		753.006.483.651	53.174.551.512
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		438.020.469.074	726.817.532.139
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		107.188.900.678	107.890.497.768
1. Nguồn kinh phí	431		107.188.900.678	107.890.497.768
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		11.894.784.021.601	11.785.615.212.321


Mai Văn Dực
Người lập biểu


Đặng Thanh Huân
Kế toán trưởng


Nguyễn Xuân Đông
Tổng Giám đốc



Ngày 30 tháng 07 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 2/2020

Đơn vị: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2	
			Năm 2020	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	785.034.849.675	620.036.756.442	1.245.103.096.958	978.669.729.754
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)	10		785.034.849.675	620.036.756.442	1.245.103.096.958	978.669.729.754
3. Giá vốn hàng bán	11	25	756.300.019.572	543.193.135.096	1.194.521.453.072	863.999.142.376
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		28.734.830.103	76.843.621.346	50.581.643.886	114.670.587.378
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	19.286.153.317	85.168.652.119	834.084.412.277	217.163.732.751
6. Chi phí tài chính	22	27	11.178.699.285	(15.459.664.383)	63.605.720.881	(9.977.222.911)
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		13.651.675.693	5.824.020.794	60.064.770.550	13.180.322.666
7. Chi phí bán hàng	25		562.693.595	190.000.000	768.271.555	190.000.000
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	(266.053.689.208)	15.146.804.352	274.301.473.061	36.085.042.976
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26)	30		302.333.279.748	162.135.133.496	545.990.590.666	305.536.500.064
10. Thu nhập khác	31	29	30.373.778	61.908.623.054	280.929.941	62.279.826.083
11. Chi phí khác	32	29	5.273.865	1.463.900	7.427.027	2.272.930
12. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		25.099.913	61.907.159.154	273.502.914	62.277.553.153
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		302.358.379.661	224.042.292.650	546.264.093.580	367.814.053.217
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	30	70.853.865.308	35.953.343.998	108.243.624.506	44.929.909.445
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		231.504.514.353	188.088.948.652	438.020.469.074	322.884.143.772



Mai Văn Đức
 Người lập biểu




Đặng Thanh Huân
 Kế toán trưởng

Nguyễn Xuân Đông
 Tổng Giám đốc
 Ngày 30 tháng 07 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý 2/2020

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ ngày 01/01/2019 đến 30/06/2019
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	546.264.093.580	367.814.053.217
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	17.240.023.110	24.872.770.771
Các khoản dự phòng	03	213.570.721.702	(34.802.049.298)
Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	15.602.384.605	(4.000.948.449)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(814.850.568.176)	(202.298.315.794)
Chi phí lãi vay	06	60.064.770.550	13.180.322.666
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	37.891.425.371	164.765.833.113
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(254.322.349.570)	152.449.486.139
Giảm hàng tồn kho	10	38.424.652.664	52.078.796.773
Giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(230.856.517.886)	(14.563.221.222)
(Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	(279.053.606)	166.608.265
Tiền lãi vay đã trả	14	(63.240.540.344)	(6.257.852.765)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(39.835.384.486)	(42.486.113.172)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	504.258.699	187.985.232
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(1.420.855.789)	(391.178.969)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(513.134.364.947)	305.950.343.394
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(131.516.992)	(2.922.292.426)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	586.363.637
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(136.400.000.000)	(872.500.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	510.013.740.779	827.528.307.100
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(330.333.201.212)	(65.000.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác	26	878.446.800.000	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	87.688.127.612	180.246.919.695
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	1.009.283.950.187	67.939.298.006

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)

Quý 2/2020

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ ngày 01/01/2019 đến 30/06/2019
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	1.006.964.704.207	656.998.162.151
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.115.290.627.748)	(661.039.758.284)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(88.336.437.240)	(441.640.350.400)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(196.662.360.781)	(445.681.946.533)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	299.487.224.459	(71.792.305.133)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	817.917.514.549	680.618.386.214
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(817.435.478)	(825.532.624)
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	1.116.587.303.530	608.000.548.457,00

Mai Văn Đức
Người lập biểu

Đặng Thanh Huấn
Kế toán trưởng

Nguyễn Xuân Đông
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 7 năm 2020

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam (gọi tắt là "Tổng Công ty"), trước đây là Tổng Công ty Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 992/BXD-TCLĐ ngày 20 tháng 11 năm 1995 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Ngày 18 tháng 3 năm 2005, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 56/2005/QĐ-TTg về việc phê duyệt Đề án thí điểm cổ phần hóa Tổng Công ty Xuất nhập khẩu Xây dựng Việt Nam. Hoạt động của Tổng Công ty dưới hình thức Tổng Công ty cổ phần đã được đăng ký lại với Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103014768 ngày 01 tháng 12 năm 2006 và sửa đổi lần thứ 10 ngày 01 tháng 08 năm 2019. Tổng Công ty có mã số doanh nghiệp là 0100105616.

Từ ngày 24 tháng 11 năm 2018 đến ngày 07 tháng 12 năm 2018, cổ đông đại diện phần vốn của Nhà nước tại Tổng Công ty là Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước – Công ty TNHH đã thoái toàn bộ cổ phiếu nắm giữ tại Tổng Công ty (tương đương 57,71% vốn điều lệ) cho Công ty TNHH An Quý Hưng. Do đó, từ ngày 07 tháng 12 năm 2018, Tổng Công ty không còn là công ty có cổ phần chi phối của Nhà nước và Công ty mẹ của Tổng Công ty là Công ty TNHH An Quý Hưng.

Trụ sở chính của Tổng Công ty đặt tại Tòa nhà Vinaconex, 34 Láng Hạ, Đống Đa, thành phố Hà Nội.

Cổ phiếu của Tổng Công ty được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hà Nội với mã chứng khoán là VCG.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Căn cứ theo Giấy xác nhận về việc thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp ngày 01 tháng 8 năm 2019, ngành nghề kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm:

- Dịch vụ mua, bán và chế biến hàng nông, lâm sản: gỗ tròn, gỗ sơ chế, gỗ tinh chế, cà phê nhân và nông sản các loại (ngoại trừ các loại gỗ Nhà nước cấm và hàng hóa doanh nghiệp không được quyền phân phối) theo PL 03 của TT số 34/2013/TT-BTC ngày 24/12/2013 của Bộ Công thương;
- Quản lý và vận hành các trung tâm thương mại, siêu thị, các khu đô thị, khu công nghiệp, khu công nghệ cao, khu chế xuất;
- Đầu tư kinh doanh khách sạn, nhà nghỉ, siêu thị và các loại hình du lịch;
- Khai thác, chế biến khoáng sản;
- Khai thác sản xuất chế biến kinh doanh các loại cấu kiện và vật liệu xây dựng bao gồm đá, cát, sỏi, gạch, ngói, xi măng, kính tấm lợp, nhựa đường, các loại cấu kiện bê tông, đá nhân tạo và các loại vật liệu xây dựng khác;
- Kinh doanh sản xuất kinh doanh nước sạch
- Kinh doanh các sản phẩm phục vụ cho xử lý nước thải, chất thải, bảo vệ môi trường;
- Đầu tư xây dựng và kinh doanh bất động sản;
- Thiết kế tổng mặt bằng, kiến trúc nội ngoại thất đối với công trình xây dựng dân dụng và công nghiệp, thiết kế quy hoạch đô thị;
- Thiết kế kết cấu đối với công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp;
- Thiết kế cấp thoát nước, môi trường nước đối với công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, công trình xử lý chất thải rắn;
- Khảo sát trắc địa công trình;
- Thiết kế hạ tầng giao thông, san nền, thoát nước công trình xây dựng;
- Thiết kế điện công trình dân dụng, công nghiệp;
- Tư vấn đầu tư và xây dựng;
- Lập và thẩm định dự án đầu tư (chi hoạt động khi đủ năng lực theo quy định của pháp luật);
- Tư vấn đầu thầu và quản lý dự án;
- Tư vấn thiết bị công nghệ mới và thiết bị tự động hóa (không bao gồm xác định giá gói thầu và giá trị hợp đồng trong xây dựng);
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, máy móc, thiết bị, phụ tùng, dây chuyền công nghệ tự động hóa, phương tiện vận tải, xe gắn máy, hàng tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng, hàng thủ công mỹ nghệ, hàng nông lâm thủy sản;

- Đầu tư thành lập các doanh nghiệp liên quan và các doanh nghiệp có 100% vốn của Tổng Công ty cổ phần hoạt động tại nước ngoài;
- Nhận thầu xây lắp các công trình tại nước ngoài;
- Đầu tư kinh doanh cổ phiếu, kỳ phiếu, trái phiếu và các loại chứng chỉ có giá;
- Đầu tư góp vốn thành lập mới các công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn; đầu tư góp vốn vào các công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn đang hoạt động;
- Kinh doanh dịch vụ giao nhận vận chuyển hàng hóa các loại cầu kiện siêu trường, siêu trọng;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, đường sông và đường biển;
- Kinh doanh khai thác cầu cảng, bốc xếp hàng hóa thủy, bộ và cho thuê kho bãi;
- Đại lý bán vé máy bay cho các hãng trong và ngoài nước;
- Dịch vụ mua bán rượu, bia, thuốc lá;
- Kinh doanh dịch vụ ăn uống, nước giải khát, bánh kẹo;
- Kinh doanh hàng công nghệ phẩm, mỹ phẩm và quà lưu niệm;
- Tổ chức các hoạt động giáo dục, đào tạo từ bậc mầm non đến bậc trung học phổ thông, giáo dục đào tạo hướng nghiệp, đào tạo ngoại ngữ và tư vấn du học;
- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, các công trình thủy điện, nhiệt điện, phong điện, điện nguyên tử, đường dây và trạm biến thế điện đến 500KV và các công trình hạ tầng kỹ thuật, xã hội, khu đô thị, khu công nghiệp, khu công nghệ cao, công trình ngầm, các công trình văn hóa, thể thao, vui chơi giải trí, công trình du lịch, khách sạn và các loại công trình công cộng khác;
- Khai thác và sản xuất kinh doanh nước uống tinh khiết;
- Trồng, chăm sóc, tu bổ, bảo quản rừng, trồng cây công nghiệp;
- Chăn nuôi gia súc, gia cầm;
- Dệt may công nghiệp;
- Dịch vụ cung cấp, lắp đặt, sửa chữa, bảo hành điều hòa không khí, điện lạnh, thiết bị phòng chống cháy nổ, thang máy;
- Sản xuất điện; và
- Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa (ngoại trừ hàng hóa doanh nghiệp không được quyền phân phối).

Đối với những ngành nghề kinh doanh có điều kiện, Tổng Công ty chỉ hoạt động kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật.

Hoạt động chính của Tổng Công ty là xây dựng và đầu tư kinh doanh bất động sản.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Đối với hoạt động đầu tư và kinh doanh bất động sản, thi công xây lắp các công trình dân dụng và công nghiệp, chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường theo thời gian thi công của các công trình/dự án.

Đối với các hoạt động kinh doanh còn lại, chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, Tổng Công ty có 07 đơn vị trực thuộc bao gồm:

1. Ban Quản lý các Dự án đầu tư Hòa Lạc;
2. Ban Quản lý Dự án đầu tư xây dựng mở rộng Đường Láng Hòa Lạc;
3. Ban Điều hành Dự án Xây dựng Hồ chứa nước Cửa Đạt;
4. Trưởng Trung cấp Xây dựng Thanh Hóa;
5. Trưởng Trung cấp nghề Kỹ thuật Xây dựng và Nghiệp vụ;
6. Ban Điều hành thi công giai đoạn 1 Dự án Khu đô thị Bắc An Khánh; và
7. Ban Điều hành Dự án xây dựng Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng quý 2/2020

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2020 và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính riêng cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh quý 2 năm 2020, báo cáo lưu chuyển tiền tệ quý 2 năm 2020 và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính riêng quý 2 năm 2019.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 2/2020

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng quý 2/2020

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc và báo cáo tài chính của Văn phòng Tổng Công ty, các nghiệp vụ và số dư chủ yếu giữa Văn phòng Tổng Công ty với các đơn vị trực thuộc và giữa các đơn vị trực thuộc với nhau đã được loại trừ khi trình bày báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty.

Báo cáo tài chính riêng được lập riêng cho Tổng Công ty và không bao gồm báo cáo tài chính của các công ty con. Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty quý 2 năm 2020 để có các thông tin hoàn chỉnh về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong kỳ.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính riêng này được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng quý 2/2020.

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và trái phiếu doanh nghiệp được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư vào công ty con, góp vốn liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Tổng Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Tổng Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thỏa thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính của công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Tổng Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Tổng Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết theo giá gốc. Tổng Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi

nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Tổng Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 8 năm 2019 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được đánh giá và xem xét trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên và gặp khó khăn trong việc thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp đích danh. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 30
Máy móc, thiết bị	2 - 6
Phương tiện vận tải	4 - 7
Thiết bị văn phòng	4 - 10
Tài sản khác	2 - 4

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và hao mòn

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất, các phần mềm máy tính và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tổng Công ty không thực hiện trích khấu hao đối với quyền sử dụng đất không có thời hạn sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 4 năm.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà cửa, vật kiến trúc do Tổng Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá bất động sản đầu tư là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Quyền sử dụng đất	25
Nhà cửa và vật kiến trúc	10-47

Thuê hoạt động

Các khoản thuê hoạt động của Tổng Công ty bao gồm thuê văn phòng và thuê đất. Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận vào hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê tài sản.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm chi phí sửa chữa tài sản cố định, chi phí lán trại và giá trị một số công cụ, dụng cụ loại nhỏ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản Tổng Công ty là chủ đầu tư được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Tổng Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Đối với các bất động sản mà Công ty là chủ đầu tư; khách hàng có quyền hoàn thiện nội thất của bất động sản và Công ty thực hiện việc hoàn thiện nội thất của bất động sản theo đúng thiết kế, mẫu mã, yêu cầu của khách hàng thì Công ty được ghi nhận doanh thu khi hoàn thành, bàn giao phần xây thô cho khách hàng khi đáp ứng tất cả năm (5) điều kiện tương tự như trên.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán quý 2/2020 của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng cho thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Tổng Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Tổng Công ty về hợp đồng xây dựng (xem chi tiết dưới đây).

Lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện. Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán quý 2/2020. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>30/06/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	VND	VND
Tiền mặt	6.501.910.608	3.828.570.971
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	481.275.592.922	157.988.943.578
Các khoản tương đương tiền	628.809.800.000	656.100.000.000
	<u>1.116.587.303.530</u>	<u>817.917.514.549</u>

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

* Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	<u>30/06/2020</u>		<u>01/01/2020</u>	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a) Ngắn hạn	802.766.410.959	802.766.410.959	702.747.534.246	702.747.534.246
- Tiền gửi có kỳ hạn	502.766.410.959	502.766.410.959	676.500.000.000	676.500.000.000
- Trái phiếu	300.000.000.000	300.000.000.000	26.247.534.246	26.247.534.246
b) Dài hạn	-	-	300.000.000.000	300.000.000.000
- Trái phiếu			300.000.000.000	300.000.000.000

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 2/2020 (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN

*** Đầu tư góp vốn vào công ty con**

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá trị hợp lý
	VND		VND	
Công ty Cổ phần Xây dựng số 1 (I)	63.629.128.791	-	63.629.128.791	86.010.810.600
Công ty Cổ phần Xây dựng số 4 (II)	3.500.000.000	3.500.000.000	3.500.000.000	49.680.000.000
Công ty Cổ phần Xây dựng số 9	-	-	-	-
Công ty Cổ phần Vinaconex Đà Nẵng (II)	8.313.000.000	8.313.000.000	8.313.000.000	8.313.000.000
Công ty Cổ phần Xây dựng Vinaconex số 16 (II)	8.565.440.415	8.565.440.415	8.565.440.415	8.565.440.415
Công ty Cổ phần Xây dựng số 17 (II)	14.402.806.485	5.027.552.828	14.402.806.485	-
Công ty Cổ phần Vinaconex 25 (I)	65.709.154.062	-	65.709.154.062	60.588.000.000
Công ty Cổ phần Vinaconex 27 (II)	10.200.000.000	8.904.560.321	10.200.000.000	8.822.241.560
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Miền Bắc 2 (I)	366.135.007.633	-	366.135.007.633	878.724.018.319
Công ty Cổ phần VIMECO (I)	126.151.411.830	-	126.151.411.830	120.297.060.000
Công ty Cổ phần Vinaconex Sài Gòn (II)	51.589.090.505	30.850.753.756	51.589.090.505	28.478.922.840
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Vinaconex (II)	6.799.399.132	6.799.399.132	6.799.399.132	6.799.399.132
Công ty CP Boo nước sạch sapa (II)	50.490.000.000	-	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Đô thị Việt Nam (II)	12.270.541.550	-	4.770.541.550	-
Công ty Cổ phần Viwaco (I)	42.880.769.436	-	42.880.769.436	350.880.000.000
Công ty Cổ phần Siêu thị và Xuất nhập khẩu Thương mại Việt Nam (II)	8.440.856.790	2.162.165.548	8.440.856.790	2.228.368.885
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Du lịch Vinaconex (I)	192.800.000.000	117.511.906.479	192.800.000.000	114.944.736.892
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị Vinaconex (I)	49.000.000.000	-	49.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Phát triển Thương mại Vinaconex (II)	110.000.000.000	6.082.824.552	110.000.000.000	7.083.380.479
Công ty Cổ phần Vinaconex Dung Quất (II)	23.500.000.000	-	23.500.000.000	-
Công ty Cổ phần Vận tải Vinaconex (II)	22.666.520.900	22.666.520.900	22.666.520.900	22.666.520.900
Công ty TNHH MTV Vinaconex Xây dựng (II)	200.000.000.000	-	200.000.000.000	-
Công ty TNHH MTV Vinaconex Đầu tư (II)	850.000.000.000	-	600.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Cơ điện Vinaconex (II)	65.000.000.000	-	65.000.000.000	-
Công ty TNHH MTV Giáo dục Lý Thái Tổ (II)	137.568.882.884	-	103.995.575.522	-
	2.489.612.010.413	220.384.123.931	2.203.754.418.321	211.402.011.103

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 2/2020 (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN

*** Đầu tư góp vốn vào công ty liên doanh, liên kết và đơn vị khác**

	30/06/2020		01/01/2020	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc
Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết				
Công ty Liên doanh TNHH Phát triển Đô thị mới An Khánh (ii)	340.269.000.000	340.269.000.000	-	340.269.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Năng lượng Vinaconex (i)	-	-	-	-
Công ty Cổ phần Nhân lực và Thương mại Vinaconex (i)	13.260.000.000	-	22.674.600.000	13.260.000.000
Công ty Cổ phần Xi măng Cẩm Phả (ii)	600.000.000.000	255.801.138.362	-	600.000.000.000
Công ty Cổ phần Xây dựng số 11 (i)	40.833.913.053	40.833.913.053	765.000.000	40.833.913.053
Công ty Cổ phần Đầu tư BOT Hà Nội - Bắc Giang	104.227.700.000	-	-	104.227.700.000
Công ty cổ phần xây dựng số 9	55.705.715.270	-	27.648.000.000	-
Công ty Cổ phần Xây dựng số 12 (i)	23.503.462.411	-	23.877.072.000	23.503.462.411
	1.177.799.790.734	636.904.051.415	1.259.628.675.464	661.498.122.942
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
Tổng Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng và Đầu tư Tài chính Việt Nam (ii)	40.000.000.000	40.000.000.000	-	40.000.000.000
Công ty Cổ phần EVN Quốc tế (i)	24.000.000.000	-	22.080.000.000	24.000.000.000
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh (i)	52.445.713.907	-	61.361.480.700	52.445.713.907
Công ty Cổ phần Xây dựng số 21 (i)	362.205.882	167.205.882	195.000.000	362.205.882
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển điện Bắc Miền Trung (ii)	3.450.000.000	-	-	3.450.000.000
Công ty Cổ phần Vina - Sanwa (ii)	25.005.670.788	9.467.940.812	-	25.005.670.788
	145.263.590.577	49.635.146.694	145.263.590.577	48.518.263.957

Theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết và các khoản đầu tư vào đơn vị khác tại ngày 30 tháng 9 năm 2019 cần được trình bày.

- (i) Tổng Công ty đã xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này trên cơ sở giá niêm yết của cổ phiếu trên sàn giao dịch chứng khoán tại ngày lập báo cáo tài chính riêng quý 2/2020 và số lượng cổ phiếu mà Tổng Công ty đang nắm giữ.
- (ii) Tổng Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại các công ty không niêm yết tại ngày kết thúc niên độ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>30/06/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	VND	VND
Công ty Liên doanh TNHH Phát triển Đô thị mới An Khánh	736.831.259.319	737.614.567.734
Công ty TNHH Nhân Đạt Tiến	103.707.815.143	130.289.000.747
Sở Xây dựng Thành phố Hà Nội	88.529.271.639	88.529.271.639
Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Đường cao tốc Việt Nam	56.294.810.082	83.575.765.884
Ban Quản lý Dự án 2 - Gói thầu PK1B dự án xây dựng Quốc lộ 3 mới và mạng lưới đường bộ đoạn Hà Nội - Thái Nguyên	68.992.640.846	68.992.640.846
Công ty TNHH Thủy tinh Pha lê Bohemia	62.547.905.761	61.548.005.761
Công ty Cổ phần Bất động sản Hanovid	60.078.035.873	60.078.035.873
Công ty Cổ phần Landmark Holding - Dự án Thành An Tower 21 Lê Văn Lương	36.242.687.482	36.242.687.482
Nhóm cổ đông mua cổ phần tại Công ty Cổ phần Xây dựng số 2	29.860.199.999	29.860.199.999
Chi nhánh Công ty Cổ phần Bất động sản Dầu khí - Dự án 97-99 Láng Hạ	14.169.949.161	26.353.827.260
Công ty TNHH Mapletree Logistics Park Phase 3 Việt Nam	29.285.650.952	32.884.270.901
Ban quản lý dự án Đầu tư xây dựng Tòa án Nhân dân Tối cao thành phố Hồ Chí Minh	11.111.189.371	22.540.206.957
Công ty Taisei Nhật Bản	15.219.329.768	16.441.825.705
Ban Quản lý Dự án Nhiệt điện 3	4.985.947.832	15.585.947.832
Ban Quản lý dự án Phát triển Cơ sở hạ tầng Khu Công nghệ cao Hoà Lạc		3.056.720.767
Các khách hàng khác	500.536.620.104	482.414.346.231
	<u>1.818.393.313.332</u>	<u>1.896.007.321.618</u>

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>30/06/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	VND	VND
Công ty Cổ phần Xây dựng số 12	517.526.821.417	578.285.722.546
Công ty Cổ phần Cơ điện Vinaconex	181.035.400.300	183.832.557.085
Công ty Cổ phần Xây dựng số 9	179.456.353.815	170.441.214.568
Công ty TNHH MTV Vinaconex Xây dựng	328.077.465.270	97.529.975.674
Công ty Cổ phần VIMECO	87.446.657.822	92.682.570.041
Công ty Cổ phần Xây dựng số 1	42.563.794.980	48.833.848.794
Công ty Cổ phần Xây dựng số 2	44.201.602.329	44.201.602.329
Công ty Cổ phần Xây dựng số 16	20.827.045.441	20.647.027.539
Các nhà cung cấp khác	232.226.417.433	213.932.861.126
	<u>1.633.361.558.807</u>	<u>1.450.387.379.702</u>

8. PHẢI THU VỀ CHO VAY

*** Ngắn hạn**

	<u>30/06/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	VND	VND
Phải thu về cho vay ngắn hạn từ các bên liên quan	63.048.386.684	50.648.386.684
Công ty Cổ phần Vinaconex 27	19.066.036.193	19.066.036.193
Công ty Cổ phần Xây dựng số 4	16.898.252.588	16.898.252.588
Công ty Cổ phần Vinaconex Đà Nẵng	13.551.097.903	13.551.097.903
Công ty cổ phần cơ điện Vinaconex	7.400.000.000	-
Công ty cổ phần đầu tư và phát triển du lịch Vinaconex	5.000.000.000	
Công ty Cổ phần Xây dựng số 17	1.133.000.000	1.133.000.000
Phải thu về cho vay ngắn hạn khác	41.754.654.079	52.244.798.829
Nhóm cổ đông mua cổ phần tại Công ty Cổ phần Xây dựng số 2	14.600.000.000	24.600.000.000
Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Phát triển Công nghệ Việt	9.150.355.250	12.000.000.000
Công ty TNHH MTV Đầu tư và Kinh doanh Khoáng sản Vinaconex	5.057.768.353	5.057.768.353
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Vinaconex 45	4.405.333.041	4.405.333.041
Công ty Cổ phần Xuân Mai Đà Nẵng	3.568.358.055	3.568.358.055
Công ty Liên danh Vikowa	2.244.393.380	2.244.393.380
Công ty cổ phần đầu tư Apec Holding	2.359.500.000	
Ban Quản lý Dự án Tái định cư Hòa Phú - Hà Tây	200.000.000	200.000.000
Công ty cổ phần đầu tư Apec Holding		
Công ty Jean Dessjoyaux	168.946.000	168.946.000
Phải thu về cho vay dài hạn đến hạn thu hồi trong vòng 12 tháng	682.101.920.051	649.307.010.865
	<u>786.904.960.814</u>	<u>752.200.196.378</u>

*** Dài hạn**

		Lãi suất	Năm	<u>30/06/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	Loại tiền	năm	đáo hạn	VND	VND
Công ty Cổ phần Xi măng Cẩm Phả	(i) USD	1,5%/năm	2021	890.136.920.051	1.065.287.010.865
				890.136.920.051	1.065.287.010.865
Cho vay đến hạn thu hồi trong vòng 12 tháng				682.101.920.051	649.307.010.865
				<u>208.035.000.000</u>	<u>415.980.000.000</u>

- (i) Là khoản cho Công ty cổ phần Xi măng Cẩm Phả vay không có tài sản đảm bảo theo hợp đồng vay VCG số 1 và VCG số 2 ngày 24/10/2013 và kết thúc hợp đồng vay là 29/08/2021. Số dư gốc vay tại ngày 30/09/2019 là: 48.342.231,23 USD. Lãi suất cho vay là 1,5%/năm

9. PHẢI THU KHÁC

	<u>30/06/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	VND	VND
Phải thu các hợp đồng hợp tác kinh doanh	856.887.571.014	783.091.387.334
Phải thu về lãi cho vay	269.615.523.257	281.504.200.916
Tạm ứng cho nhân viên		
Phải thu về cổ tức	79.745.767.185	79.745.767.185
Phải thu khác	187.948.897.199	136.188.742.165
	<u>1.394.197.758.655</u>	<u>1.280.530.097.600</u>

10. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2020	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/06/2020
	VND	VND	VND	VND
a. Các khoản phải thu				
Thuế giá trị gia tăng thực hiện các dự án ODA viện trợ không	8.190.407.036	-		8.190.407.036
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.570.182.295	374.197.603	3.826.550.829	7.022.535.521
Thuế giá trị gia tăng			105.695.091	105.695.091
	11.760.589.331	374.197.603	3.932.245.920	15.318.637.648
b. Các khoản phải trả				
Thuế giá trị gia tăng	13.075.918.810	122.668.797.655	135.744.716.465	-
Tiền thuê đất phải nộp	-		-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	34.143.681.360	108.243.624.506	35.247.947.664	107.139.358.202
Thuế thu nhập cá nhân	2.080.835.661	3.770.552.477	4.025.473.583	1.825.914.555
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	3.210.745.879	987.098.488	2.223.647.391
	49.300.435.831	237.893.720.517	176.005.236.200	111.188.920.148

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM MÃU SỐ B 09a-DN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 2/2020 (Tiếp theo)

11. TÁNG/GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Khác VND	Tổng VND
NGUYỄN GIÁ						
Số tại 01/01/2020	141.867.260.685	7.951.780.284	32.993.022.479	10.288.093.395	181.029.050	193.281.185.893
Tăng trong năm						-
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành						-
Góp vốn vào công ty con	126.029.050	2.247.550.942		(2.247.550.942)	(126.029.050)	-
Phân loại lại	(15.506.347.000)	(1.117.929.545)		(107.830.500)	(55.000.000)	(16.787.107.045)
Giảm khác						
Số tại 30/06/2020	126.486.942.735	9.081.401.681	32.993.022.479	7.932.711.953	-	176.494.078.848
GIÁ TRỊ HAO MÒN LÚY KẾ						
Số tại 01/01/2020	97.891.925.574	7.772.196.806	23.972.476.951	9.128.092.407	181.029.050	138.945.720.788
Khấu hao trong năm	1.194.535.370	121.029.512	950.322.605	123.349.461		2.389.236.948
Giảm do góp vốn vào công ty con						-
Phân loại lại	126.029.050	1.600.563.343	(36.515.099)	(1.564.048.244)	(126.029.050)	-
Giảm khác	(15.506.347.000)	(549.179.545)		(89.961.500)	(55.000.000)	(16.200.488.045)
Số tại 30/06/2020	83.706.142.994	8.944.610.116	24.886.284.457	7.597.432.124	-	125.134.469.691
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2020	43.975.335.111	179.583.478	9.020.545.528	1.160.000.988	-	54.335.465.105
Tại ngày 30/06/2020	42.780.799.741	136.791.565	8.106.738.022	335.279.829	-	51.359.609.157

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số tại 01/01/2020		106.000.000	106.000.000
Số tại 30/06/2020	-	106.000.000	106.000.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số tại 01/01/2020	-	106.000.000	106.000.000
Số tại 30/06/2020	-	106.000.000	106.000.000
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2020	-	-	-
Tại ngày 30/06/2020	-	-	-

13. TĂNG/GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Quyền sử dụng đất VND	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số tại 01/01/2020	9.627.543.200	762.736.829.950	772.364.373.150
Tăng trong kỳ		131.516.992	131.516.992
Số tại 30/06/2020	9.627.543.200	762.868.346.942	772.495.890.142
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số tại 01/01/2020	5.012.325.641	348.066.057.619	353.078.383.260
Trích khấu hao	192.550.864	14.658.235.298	14.850.786.162
Số tại 30/06/2020	5.204.876.505	362.724.292.917	367.929.169.422
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2020	4.615.217.559	414.670.772.331	419.285.989.890
Tại ngày 30/06/2020	4.422.666.695	400.144.054.025	404.566.720.720

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
Khu công nghệ cao Hòa Lạc	170.709.592.133	150.404.883.584
Nhà ở CBCNV trạm nghiên cứu Xi măng Cẩm Phả (i)	17.024.294.754	17.024.294.754
Các dự án khác	7.127.213.038	17.829.225.541
	194.861.099.925	185.258.403.879

- (i) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang tại Dự án Nhà ở CBCNV trạm nghiên cứu Xi măng Cẩm Phả là các chi phí nghiên cứu khả thi và giải phóng mặt bằng của dự án.

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ	Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ
Công ty Cổ phần Xây dựng số 9	278.026.623.307	278.026.623.307	280.915.537.697	280.915.537.697
Công ty TNHH MTV Vinaconex Xây dựng	190.149.565.446	190.149.565.446	240.096.952.009	240.096.952.009
Công ty Cổ phần VIMECO	150.615.976.180	150.615.976.180	186.562.217.310	186.562.217.310
Công ty Cổ phần Xây dựng số 12	105.500.440.668	105.500.440.668	173.493.907.332	173.493.907.332
Công ty Cổ phần Xây dựng số 2	110.486.063.500	110.486.063.500	135.407.484.584	135.407.484.584
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Kỹ thuật Vinaconex	84.791.109.066	84.791.109.066	84.791.109.066	84.791.109.066
Công ty Cổ phần Xây dựng số 1	75.029.177.549	75.029.177.549	74.029.355.342	74.029.355.342
Công ty Cổ phần Việt Vương	45.378.140.222	45.378.140.222	58.216.091.036	58.216.091.036
Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư Visicons	45.716.199.032	45.716.199.032	46.562.174.032	46.562.174.032
Công ty Cổ phần Xây dựng Vinaconex 16	33.290.426.267	33.290.426.267	33.290.426.267	33.290.426.267
Công ty Cổ phần Vinaconex 25	13.487.230.015	13.487.230.015	27.685.758.680	27.685.758.680
Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại Vĩnh An	22.420.678.870	22.420.678.870	22.420.678.870	22.420.678.870
Công ty Cổ phần Xây dựng số 11	18.458.117.719	18.458.117.719	16.685.975.856	16.685.975.856
Phải trả cho các đối tượng khác	220.660.062.005	220.660.062.005	244.640.659.280	244.640.659.280
	1.394.009.809.846	1.394.009.809.846	1.624.798.327.361	1.624.798.327.361

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Công ty Cổ phần Bất động sản Vinaconex	557.435.795.757	594.602.137.333
Công ty Cổ phần du lịch Xuân Thiều	111.516.717.463	115.808.260.710
Ban Quản lý Đầu tư và Xây dựng Thủy lợi 7	38.097.335.177	62.494.833.177
Công ty Cổ phần Phát triển công - Dự án Bàu Bàng		33.580.000.000
Công ty Hyundai Engineering - Dự án lọc dầu Long Sơn	14.517.383.007	30.830.263.303
Công ty Cổ phần Việt Vương		27.053.833.058
Công ty Cổ phần Đầu tư BOT Hà Nội - Bắc Giang	13.678.323.600	21.946.210.600
Khách hàng mua căn hộ tại Dự án Vinata nộp tiền theo tiến độ	12.180.852.568	21.016.481.631
Các khách hàng khác	119.956.813.190	145.047.261.051
	867.383.220.762	1.052.379.280.863

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<u>30/06/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	VND	VND
Trích trước chi phí Dự án Mikazuki Đà Nẵng	152.885.643.961	61.753.270.641
Chi phí Dự án mở rộng đường Láng - Hòa Lạc	56.045.376.777	56.392.243.142
Trích trước chi phí Dự án Chung cư Bắc Ninh	29.023.658.000	54.448.395.964
Trích trước chi phí Dự án BT5 Bắc An Khánh	33.515.568.836	33.515.568.836
Trích trước chi phí Dự án 25 Nguyễn Huy Tưởng	5.520.683.882	19.031.879.433
Trích trước chi phí Dự án CP1A	12.143.067.465	19.012.055.645
Chi phí Dự án Trung tâm Điện lực Duyên Hải	1.431.715.725	3.168.840.420
Trích trước chi phí Dự án nhà ở xã hội Đà Nẵng	9.938.790.000	9.938.790.000
Trích trước chi phí Dự án Nhà máy FUYU (Foxconn)	20.873.637.433	
Trích trước chi phí hợp đồng xây dựng các dự án khác	55.278.414.170	36.657.534.702
Lãi vay phải trả	1.793.350.729	4.969.120.523
Chi phí phải trả khác	2.334.454.060	849.638.195
	<u>380.784.361.038</u>	<u>299.737.337.501</u>

18. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	<u>30/06/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Doanh thu nhận trước cho thuê văn phòng	17.610.092.970	25.164.549.776
Doanh thu nhận trước tại dự án CNC Hoà Lạc	9.684.053.367	4.957.011.000
	<u>27.294.146.337</u>	<u>30.121.560.776</u>
b. Dài hạn		
Doanh thu nhận trước cho thuê văn phòng	29.555.563.756	37.540.949.489
Doanh thu nhận trước tại dự án CNC Hoà Lạc	281.114.857.018	231.815.410.612
	<u>310.670.420.774</u>	<u>269.356.360.101</u>

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	<u>01/01/2020</u>	<u>Trong kỳ</u>		<u>30/06/2020</u>
	VND		VND	VND
	Giá trị/ Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị/ Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	908.548.146.897	990.853.005.239	1.114.778.641.314	784.622.510.822
Nợ dài hạn đến hạn trả	5.390.442.849	120.393.780.365		125.784.223.214
	<u>913.938.589.746</u>	<u>1.111.246.785.604</u>	<u>1.114.778.641.314</u>	<u>910.406.734.036</u>

20. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<u>30/06/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	VND	VND
Phải trả Nhà nước tiền sử dụng đất Dự án HH	141.786.729.072	141.786.729.072
Phải trả nhận góp vốn từ các hợp đồng hợp tác kinh doanh	203.564.785.149	134.330.264.530
Cổ tức phải trả	2.551.084.294	90.887.521.534
Phải trả lãi trả chậm các Nhà thầu phụ thực hiện Dự án Bắc An Khánh	64.609.801.811	62.702.708.583
Phải trả liên quan đến nghĩa vụ bảo hành Dự án N05	31.133.696.023	32.946.158.657
Công ty TNHH MTV giáo dục Lý Thái Tổ	34.235.039.753	2.999.720.771
Phải trả các đơn vị tại Ban Vinahud - Hạ tầng ô đất 03, 04A Dự án Trung Hòa Nhân Chính	26.066.785.920	26.066.785.920
Phải trả khác tại các Ban quản lý dự án	11.540.564.443	8.477.768.921
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	34.593.411.636	42.466.475.805
	<u>550.081.898.101</u>	<u>542.664.133.793</u>

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	<u>01/01/2020</u>		<u>Trong kỳ</u>		<u>30/06/2020</u>	
	VND		VND		VND	
	Giá trị/ Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị/ Số có khả năng trả nợ		
Vay dài hạn ngân hàng	488.830.839.199	16.111.698.968	511.986.434	504.430.551.733		
	<u>488.830.839.199</u>	<u>16.111.698.968</u>	<u>511.986.434</u>	<u>504.430.551.733</u>		

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 2/2020 (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư và phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Nguồn kinh phí VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm	4.417.106.730.000	355.104.902.000	801.028.234.144	779.992.083.651	107.890.497.768	6.461.122.447.563
Lợi nhuận trong kỳ				438.020.469.074		438.020.469.074
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi				(26.000.000.000)		(26.000.000.000)
Chia cổ tức						-
Nguồn kinh phí được cấp trong kỳ					504.258.699	504.258.699
Chi sự nghiệp					(1.205.855.789)	(1.205.855.789)
Trả thù lao thành viên HĐQT, BKS không chuyên trách				(985.600.000)		(985.600.000)
Số dư cuối kỳ	4.417.106.730.000	355.104.902.000	801.028.234.144	1.191.026.952.725	107.188.900.678	6.871.455.719.547

23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN QUÝ 2/2020

Ngoại tệ các loại

	<u>30/06/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
Đô la Mỹ (USD)	4.355.577,09	292.582,86
Yên Nhật (JPY)	54.488,00	57.548,00
Euro (EUR)	373,33	402,96

Tài sản thuê ngoài

Chi tiết các hợp đồng thuê đất như sau:

Vị trí đất thuê	Diện tích (m ²)	Thời hạn thuê	Thời gian bắt đầu thuê	Tiền thuê một năm (VND)
34 Láng Hạ, Hà Nội	2.713,9	50 năm	01/01/2004	2.383.243.908
Trung tâm thời trang, khu THNC Hà Nội	3.467,5	40 năm	13/06/2000	1.442.069.795
Phú Cường, Sóc Sơn, Hà Nội	8.436,0			186.013.800
Vinata (Khuất Duy Tiến), Hà Nội	2.900,6	40 năm	13/06/2000	566.950.954
Số 2 Láng Hạ, Hà Nội	2.043,0	20 năm	21/08/2001	326.107.764
47 Điện Biên Phủ, TP Hồ Chí Minh	456,0	50 năm	01/12/2006	127.923.168
				<u>5.032.309.389</u>

24. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Từ ngày 01/01/2020 đến 30/06/2020</u>	<u>Từ ngày 01/01/2019 đến 30/06/2019</u>
	VND	VND
Doanh thu hoạt động xây lắp	1.000.545.992.505	662.113.482.762
Doanh thu kinh doanh bất động sản	119.888.649.095	234.228.700.407
Doanh thu hoạt động giáo dục		72.470.223.532
Doanh thu kinh doanh vật liệu xây dựng	123.143.402.747	7.961.601.670
Doanh thu khác	1.525.052.611	1.895.721.383
	<u>1.245.103.096.958</u>	<u>978.669.729.754</u>

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<u>Từ ngày 01/01/2020 đến 30/06/2020</u>	<u>Từ ngày 01/01/2019 đến 30/06/2019</u>
	VND	VND
Giá vốn hoạt động xây lắp	990.075.580.253	653.043.937.816
Giá vốn kinh doanh bất động sản	81.302.470.072	145.572.692.745
Giá vốn hoạt động giáo dục		57.420.910.145
Giá vốn kinh doanh vật liệu xây dựng	123.143.402.747	7.961.601.670
	<u>1.194.521.453.072</u>	<u>863.999.142.376</u>

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ ngày 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
Cổ tức, lợi nhuận được chia	3.027.000.000	122.630.900.000
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	72.772.449.953	87.787.495.260
Lãi từ thanh lý các khoản đầu tư tài chính	739.051.118.223	-
Lãi chênh lệch tỷ giá	18.095.406.909	5.905.559.538
Doanh thu hoạt động tài chính khác	1.138.437.192	839.777.953
	834.084.412.277	217.163.732.751

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ ngày 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
Lãi tiền vay	60.064.770.550	13.180.322.666
Lỗ chênh lệch tỷ giá (Hoàn nhập) dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	17.323.715.751 (14.495.075.962)	4.504.160 (23.380.244.883)
Chi phí tài chính khác	712.310.542	218.195.146
	63.605.720.881	(9.977.222.911)

28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ ngày 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ ngày 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
Chi phí nhân công	42.809.153.620	26.254.784.785
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.902.794.274	4.703.992.281
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.620.062.047	5.222.941.037
Thuế, phí và lệ phí	527.595.308	347.427.114
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.334.701.734	1.891.203.461
Trích lập (Hoàn nhập) dự phòng phải thu khó đòi	216.320.135.123	(11.421.804.415)
Chi phí khác bằng tiền	7.787.030.955	9.086.498.713
	274.301.473.061	36.085.042.976

29. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Từ ngày 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ ngày 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
Thu nhập khác		
Hoàn nhập dự phòng bảo hành Dự án N05		61.111.863.613
Các khoản khác	280.929.941	1.167.962.470
	280.929.941	62.279.826.083
Chi phí khác		
Các khoản khác	7.427.027	2.272.930
	7.427.027	2.272.930

